

**THÔNG BÁO**

**Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt  
(Đợt xuất)**

**I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:**

- Tên cơ sở cấp nước: Cơ sở cấp nước xã Đông Minh.
- Địa chỉ: xã Đông Minh – Tiền Hải- Thái Bình.
- Đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần Bitexco Nam Long.
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Kiến Giang.

**II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:**

**1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:**

Ngày 19/3/2024, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm đợt xuất) 03 mẫu nước của cơ sở cấp nước xã Đông Minh, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Vũ Văn Thiêm – Minh Châu – Đông Minh – Tiền Hải- Thái Bình.
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Ngô Văn Trường – Thanh Đông – Đông Lâm – Tiền Hải - Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 32 thông số: 28 thông số về hóa, lý và 04 thông số về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

**2. Kết quả thử nghiệm (Kết quả số: 286/2024KQTN-XN ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):**

**a) Về thông số hóa, lý:**

TT	Thông số thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	< 2,0 <sup>(a)</sup>	< 2,0 <sup>(a)</sup>	< 2,0 <sup>(a)</sup>	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	TCVN 12402-2:2022	NTU	0,51	0,69	0,81	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,5	7,51	7,47	Trong khoảng 6,0-8,5



TT	Thông số thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
5.	Hàm lượng Asen (As) <sup>(*)</sup>	SMEWW3114B:2017	mg/L	$<0,65 \times 10^{-3(b)}$	$<0,65 \times 10^{-3(b)}$	$<0,65 \times 10^{-3(b)}$	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư <sup>(*)</sup>	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,75	0,46	0,52	Trong khoảng 0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<b>0,365</b>	<b>0,455</b>	<b>0,431</b>	0,3
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	$<2,0 \times 10^{-3(b)}$	$<2,0 \times 10^{-3(b)}$	$<2,0 \times 10^{-3(b)}$	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	$<0,15^{(b)}$	$<0,15^{(b)}$	$<0,15^{(b)}$	0,7
10.	Hàm lượng Cadimi <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2017	mg/L	$<0,33 \times 10^{-3(b)}$	$<0,33 \times 10^{-3(b)}$	$<0,33 \times 10^{-3(b)}$	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat <sup>(*)</sup>	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,512	0,576	0,512	2
12.	Hàm lượng Clorua <sup>(*)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	83,7	83,7	84,4	250 (hoặc 300)
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	$<0,67 \times 10^{-3(b)}$	$<0,67 \times 10^{-3(b)}$	$<0,67 \times 10^{-3(b)}$	0,05
14.	Hàm lượng Đồng <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	1
15.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>	TCVN 6224:1996	mg/L	146	148	148	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2017	mg/L	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	0,1
18.	Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	56,7	52,4	53,3	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 : 1996	mg/L	1,252	1,243	1,198	2
20.	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6178 : 1996	mg/L	$<0,012^{(a)}$	$<0,012^{(a)}$	$<0,012^{(a)}$	0,05
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>	TCVN 6177 : 1996	mg/L	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	$<0,03^{(b)}$	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>	EPA.375.4	mg/L	32,9	33,0	32,9	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	$<0,3 \times 10^{-3(b)}$	$<0,3 \times 10^{-3(b)}$	$<0,3 \times 10^{-3(b)}$	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	448	456	500	1000
25.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	$<1,6 \times 10^{-3(b)}$	$<1,6 \times 10^{-3(b)}$	$<1,6 \times 10^{-3(b)}$	0,01

TT	Thông số thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	0,07
27.	Hàm lượng Florua	SMEWW4500D:2017	mg/L	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	1,5
28.	Hàm lượng Sulfua	EPA 376.2	mg/L	<0,01 <sup>(b)</sup>	<0,01 <sup>(b)</sup>	<0,01 <sup>(b)</sup>	0,05

**b) Thông số vi sinh:**

TT	Thông số thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Coliform <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<3
2.	E.coli <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa <sup>(*)</sup>	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1

*Ghi chú: KPH - Không phát hiện*

*(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)*

*(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)*

*Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform : 01CFU /100ml*

**III. Nhận xét**

**1. Về kết quả xét nghiệm các thông số Hóa, Lý:**

- Mẫu số 1,2,3: Có 27/28 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép, thông số không đạt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: hàm lượng Amoni.

**2. Về kết quả xét nghiệm các thông số Vi sinh vật:** Có 4/4 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép.

**IV. Kiến nghị**

**1. Cơ sở cấp nước xã Đông Minh - Công ty cổ phần Bitexco Nam Long:**

- Thông báo kết quả giám sát, nhất là những hộ gia đình được giám sát, đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương và các ngành chức năng tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng, bảo quản nguồn nước tại hộ gia đình đảm bảo vệ sinh, thường xuyên vệ sinh dụng cụ chứa nước.

- Định kỳ có kế hoạch vệ sinh đường ống cấp nước, xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn, thực hiện việc xét nghiệm thông số theo quy định hiện hành.

- Do nằm trong vùng ảnh hưởng của hiện tượng xâm nhập mặn, đề nghị cơ sở trang bị thiết bị đo nhanh để kiểm soát chặt chẽ hàm lượng Clorua (Độ mặn) đối với những thời điểm có nguy cơ xâm nhập mặn để có kế hoạch xử lý nước cho phù hợp.

- Rà soát quy trình sản xuất để khắc phục thông số Hàm lượng Amoni chưa đạt tiêu chuẩn theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Thái Bình, Quyết định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình và tiến hành xét nghiệm lại



thông số này (sau khi đã khắc phục) để đảm bảo chất lượng nước và thực hiện báo cáo kết quả khắc phục về cơ quan chức năng theo quy định.

- Đối với các thông số có tính chất biến động (Hàm lượng Clo dư tự do, Độ đục...) đề nghị cơ sở cấp nước theo dõi chặt chẽ hàng ngày, thường xuyên kiểm soát chất lượng nước nguyên liệu để có kế hoạch điều chỉnh sản xuất cho phù hợp.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo ngay cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

2. Đề nghị các ngành chức năng và chính quyền địa phương:

- Giám sát việc cải thiện, khắc phục các chỉ số chưa đạt mà cơ quan chuyên môn đã nêu trên.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo /

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp & PTNT;
- UBND huyện Tiên Hải;
- UBND xã Đông Minh;
- Công ty cổ phần Bitexco Nam Long ;
- Cơ sở cấp nước xã Đông Minh;
- TT Y tế Tiên Hải;
- Lưu VT, SKMT.



GIÁM ĐỐC

*Ceraab*

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Hồng Nhung*